

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày 24-01-2022

V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Công Lý

Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 29-10-2021 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 161/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện nhận văn bản của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N2; địa chỉ nơi cư trú: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 08-10-2021.

- Bị đơn: Ông Võ Văn Đ; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và đơn đề nghị xét xử vắng mặt cùng đề ngày 08-10-2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày vào khoảng năm 1996, bà và Ông Võ Văn Đ quen biết, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2016 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tuy sống cùng nhà nhưng

không ai quan tâm ai. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đ. Quá trình chung sống bà và ông Đ có ba người con chung tên Võ Thị Kim P (sinh ngày 05-01-1996), Võ Thị Bích P2 (sinh ngày 23-10-2000) và Võ Nguyễn Gia H (sinh ngày 05-02-2008); hiện cháu Võ Thị Kim P, Võ Thị Bích P2 đã thành niên và có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét; cháu Võ Nguyễn Gia H đang sống cùng bà và ông Đ, bà yêu cầu giao cho bà tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến tuổi đã thành niên và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-12-2021 và tại phiên tòa, bị đơn Ông Võ Văn Đ trình bày ông thừa nhận như bà N trình bày là năm 1996, ông với bà N chung sống như vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương nhưng cho đến nay không có đi đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống với nhau có ba người con chung tên Võ Thị Kim P (sinh ngày 05-01-1996), Võ Thị Bích P2 (sinh ngày 23-10-2000) và Võ Nguyễn Gia H (sinh ngày 05-02-2008). Hiện cháu Kim P và Bích P2 đã thành niên, còn cháu Gia H đang học lớp 8 và sống cùng với ông và bà N, nhưng thời gian gần đây do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên cháu về ngoại ở cùng bà N. Ông cho rằng thời gian ông và bà N chung sống thì có cãi vả thông thường, nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà N về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N mà xin đoàn tụ để về cùng nhau chăm sóc con. Còn việc bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu H thì ông không đồng ý và ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến tuổi thành niên và không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con; hiện bà N đã về nhà mẹ ruột bà ở để phụ buôn bán gà vịt, ngoài ra không có việc làm gì khác, còn ông thì hiện đang canh tác khoảng 15 công đất ruộng của vợ chồng nên có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con. Về tài sản chung, nợ chung thì ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-01-2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày bà không đồng ý đoàn tụ với ông Đ, do ông bà mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Bà làm nghề buôn bán (gà vịt) tại nhà mẹ ruột ở Ấp K, thị trấn H, huyện T với thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện về kinh tế và thời gian chăm sóc Võ Nguyễn Gia H đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con.

Tại phiên tòa, bà N vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về không công nhận quan hệ vợ chồng, giao con chung Võ Nguyễn

Gia H cho nguyên đơn tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà N là vụ án hôn nhân và gia đình về “*không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình và bà N có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; ông Đ có nơi cư trú tại Ấp K, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà N vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ đều thừa nhận ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 06-01-2022 và tại đơn xin xác nhận đề ngày 08-10-2021, Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T xác nhận từ ngày 02-02-2010 đến nay, bà N và ông Đ không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T (bút lục số 21). Xét thấy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà N và ông Đ từ năm 1996 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đ là có cơ sở chấp nhận. Việc ông Đ trình bày xin đoàn tụ về tiếp tục chung sống là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét như đã phân tích trên.

[3] Về con chung: Bà N và ông Đ đều thừa nhận quá trình chung sống ông bà có ba người con chung tên Võ Thị Kim P (sinh ngày 05-01-1996), Võ Thị Bích P2 (sinh ngày 23-10-2000) và Võ Nguyễn Gia H (sinh ngày 05-02-2008), hiện cháu Kim P, Bích P2 đã thành niên và có cuộc sống riêng nên ông bà không yêu cầu; cháu H thì đang sống cùng bà N, nên bà N yêu cầu giao cháu cho bà tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con, ông Đ thì yêu cầu giao cháu H cho ông trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con. Qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện T nơi cháu H đang sinh sống ý kiến cho rằng hộ bà N có nghề nghiệp buôn bán và không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, có khả năng đảm bảo cuộc sống của con chung, nên việc giao con chung cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là do cha, mẹ cháu thỏa thuận, tuy nhiên do cháu đã trên 07 tuổi nên cần tham khảo ý kiến cháu. Tại biên bản ngày 07-01-2022, cháu H trình bày nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà N. Xét thấy, bà N và ông Đ điều trình bày có khả năng đảm bảo cuộc sống của cháu H nhưng không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi cháu. Hiện cháu H do bà N đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hàng ngày, cháu được đến trường, có sức khỏe tốt và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà N. Vì vậy, để tránh sự thay đổi ảnh hưởng đến tâm lý và cuộc sống của cháu, cần giao cháu

cho bà N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi đã thành niên là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà N, ông Đ; ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con; ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông Đ trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà N phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 3, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N với Ông Võ Văn Đ về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và Ông Võ Văn Đ.

- Về con chung: Giao con chung Võ Nguyễn Gia H (sinh ngày 05-02-2008) cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đã thành niên; ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc không yêu cầu Ông Võ Văn Đ cấp dưỡng cho con; Ông Võ Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và Ông Võ Văn Đ trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0001169 ngày 29-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn H (H.TT);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân